

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2003/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển
Chương trình 135 năm 2017 (đợt 1).

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-BKHĐT ngày 19/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2017;

Căn cứ Công văn số 130/UBNDT-VP135 ngày 22 tháng 2 năm 2017 về thực hiện Chương trình 135 năm 2017; Công văn số 471/UBNDT-VP135 ngày 29 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn phân bổ vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2017 của Ủy Ban Dân tộc;

Căn cứ Công văn số 375/CV-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 (đợt 1);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1527/SKHĐT-KTNN ngày 20 tháng 4 năm 2017; của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 160/TTr-BDT ngày 11 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình 135 năm 2017 (đợt 1), với các nội dung chính như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình 135 năm 2017: 151.200 triệu đồng.

2. Số vốn giao kế hoạch đợt này: 103.425 triệu đồng, trong đó:

- Vốn giao cho 95 xã đặc biệt khó khăn, khu vực III: 85.025 triệu đồng;
- Vốn giao cho 92 thôn (bản) đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II: 18.400 triệu đồng;

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo).

3. Số vốn chưa phân bổ: 47.775 triệu đồng (số vốn còn lại sẽ được phân bổ sau khi có hướng dẫn cụ thể của Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh).

4. Mục tiêu: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn (bản) đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

5. Nguồn vốn: Tại Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và Quyết định số 556/QĐ-BKHĐT ngày 19/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2017 và hướng dẫn các huyện thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Giao Sở Tài chính trụ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước hướng dẫn, quản lý, thanh toán vốn theo đúng quy định hiện hành; thực hiện thủ tục cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện để triển khai thực hiện.

3. Giao Ban Dân tộc (Cơ quan Thường trực Chương trình 135) chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tập trung hướng dẫn, kiểm soát danh mục đầu tư các công trình 135 đảm bảo thực sự thiết thực, hiệu quả, đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình 135 ở cơ sở và kịp thời báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

4. Giao Chủ tịch UBND các huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả, đúng quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình; kịp thời báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 135 về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan theo quy định.

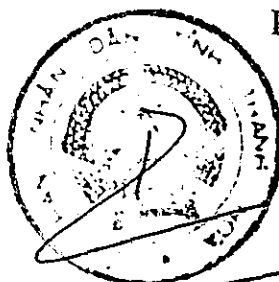
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2017; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3-QĐ;
 - TTTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c)
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phó CVP Mai Xuân Bình;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2017/Ngọc.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU: PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ, THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC MIỀN NÚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 - NĂM 2017 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	XÃ/THÔN, BẢN	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
	TỔNG SỐ	103,425	85,025	18,400	
I	Huyện Mường Lát	7,560	7,160	400	
1	Xã Mường Chanh	895	895		
2	Xã Mường Lý	895	895		
3	Xã Nhi Sơn	895	895		
4	Xã Pù Nhi	895	895		
5	Xã Quang Chiêu	895	895		
6	Xã Tam Chung	895	895		
7	Xã Tén Tàn	895	895		
8	Xã Trung Lý	895	895		
9	Thị trấn Mường Lát (2 bản)	400		400	
II	Huyện Quan Hóa	13,625	13,425	200	
1	Xã Hiền Chung	895	895		
2	Xã Hiền Kiệt	895	895		
3	Xã Nam Động	895	895		
4	Xã Nam Tiến	895	895		
5	Xã Nam Xuân	895	895		
6	Xã Phú Lệ	895	895		
7	Xã Phú Nghiêm	895	895		
8	Xã Phú Sơn	895	895		
9	Xã Phú Thanh	895	895		
10	Xã Phú Xuân	895	895		
11	Xã Thành Sơn	895	895		
12	Xã Thanh Xuân	895	895		
13	Xã Thiên Phú	895	895		
14	Xã Trung Sơn	895	895		
15	Xã Trung Thành	895	895		
16	Thị trấn Quan Hóa (1 bản)	200		200	
III	Huyện Quan Sơn	10,045	9,845	200	
1	Xã Mường Mìn	895	895		
2	Xã Na Mèo	895	895		
3	Xã Sơn Điện	895	895		
4	Xã Sơn Hà	895	895		
5	Xã Sơn Thủy	895	895		
6	Xã Tam Lư	895	895		
7	Xã Tam Thanh	895	895		
8	Xã Trung Hạ	895	895		
9	Xã Trung Tiến	895	895		
10	Xã Trung Xuân	895	895		
11	Xã Trung Thương	895	895		
12	Thị trấn Quan Sơn (1 bản)	200		200	

TT	XÃ/THÔN, BẢN	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
IV	Huyện Lang Chánh	7,560	7,160	400	
1	Xã Đồng Lương	895	895		
2	Xã Giao Thiện	895	895		
3	Xã Lâm Phú	895	895		
4	Xã Tam Văn	895	895		
5	Xã Tân Phúc	895	895		
6	Xã Tri Nang	895	895		
7	Xã Yên Khương	895	895		
8	Xã Yên Thắng	895	895		
9	Xã Quang Hiến (2 bản)	400		400	
V	Huyện Bá Thước	9,455	8,055	1,400	
1	Xã Cổ Lũng	895	895		
2	Xã Điện Hạ	895	895		
3	Xã Điện Quang	895	895		
4	Xã Kỳ Tân	895	895		
5	Xã Lũng Cao	895	895		
6	Xã Lũng Niêm	895	895		
7	Xã Thành Lâm	895	895		
8	Xã Thành Sơn	895	895		
9	Xã Văn Nho	895	895		
10	Xã Ai Thượng (3 thôn)	600		600	
11	Xã Lương Trung (3 thôn)	600		600	
12	Xã Thiết Kế (1 thôn)	200		200	
VI	Huyện Cẩm Thủy	3,190	1,790	1,400	
1	Xã Cẩm Liên	895	895		
2	Xã Cẩm Phú	895	895		
3	Xã Cẩm Giang (1 thôn)	200		200	
4	Xã Cẩm Quý (2 thôn)	400		400	
5	Xã Cẩm Tâm (1 thôn)	200		200	
6	Xã Cẩm Thạch (3 thôn)	600		600	
VII	Huyện Ngọc Lặc	6,085	2,685	3,400	
1	Xã Mỹ Tân	895	895		
2	Xã Thạch Lập	895	895		
3	Xã Vân Am	895	895		
4	Xã Minh Sơn (1 thôn)	200		200	
5	Xã Ngọc Trung (3 thôn)	600		600	
6	Xã Cao Ngọc (1 thôn)	200		200	
7	Xã Đồng Thịnh (1 thôn)	200		200	
8	Xã Kiên Thọ (2 thôn)	400		400	
9	Xã Nguyệt Ân (4 thôn)	800		800	
10	Xã Phùng Minh (2 thôn)	400		400	
11	Xã Quang Trung (3 thôn)	600		600	
VIII	Huyện Thường Xuân	10,455	8,055	2,400	
1	Xã Bát Mọt	895	895		
2	Xã Luận Khê	895	895		
3	Xã Tân Thành	895	895		
4	Xã Vạn Xuân	895	895		

TT	XÃ/THÔN, BẢN	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
5	Xã Xuân Chinh	895	895		
6	Xã Xuân Lẻ	895	895		
7	Xã Xuân Lộc	895	895		
8	Xã Xuân Thắng	895	895		
9	Xã Yên Nhân	895	895		
10	Xã Luận Thành (3 thôn)	600		600	
11	Xã Lương Sơn (2 thôn)	400		400	
12	Xã Xuân Cao (4 thôn)	800		800	
13	Xã Xuân Cẩm (3 thôn)	600		600	
IX	Huyện Như Xuân	7,360	7,160	200	
1	Xã Cát Tân	895	895		
2	Xã Thanh Hòa	895	895		
3	Xã Thanh Lâm	895	895		
4	Xã Thanh Phong	895	895		
5	Xã Thanh Quân	895	895		
6	Xã Thanh Sơn	895	895		
7	Xã Thanh Xuân	895	895		
8	Xã Xuân Hòa	895	895		
9	Thị trấn Yên Cát (1 thôn)	200		200	
X	Huyện Như Thanh	10,045	9,845	200	
1	Xã Cán Khê	895	895		
2	Xã Mậu Lâm	895	895		
3	Xã Phúc Đường	895	895		
4	Xã Phụng Nghi	895	895		
5	Xã Thanh Kỳ	895	895		
6	Xã Thanh Tân	895	895		
7	Xã Xuân Khang	895	895		
8	Xã Xuân Phúc	895	895		
9	Xã Xuân Thái	895	895		
10	Xã Xuân Thọ	895	895		
11	Xã Yên Lạc	895	895		
12	Xã Hải Long (1 bản)	200		200	
XI	Huyện Thạch Thành	7,865	6,265	1,600	
1	Xã Thạch Lâm	895	895		
2	Xã Thạch Tượng	895	895		
3	Xã Thành Công	895	895		
4	Xã Thành Minh	895	895		
5	Xã Thành Tân	895	895		
6	Xã Thành Mỹ	895	895		
7	Xã Thành Yên	895	895		
8	Xã Ngọc Trạo (2 thôn)	400		400	
9	Xã Thạch Đồng (1 thôn)	200		200	
10	Xã Thạch Long (1 thôn)	200		200	
11	Xã Thành Vinh (4 thôn)	800		800	
XII	Huyện Triệu Sơn	2,390	1,790	600	
1	Xã Bình Sơn	895	895		
2	Xã Thọ Bình	895	895		

TT	XÃ/THÔN, BẢN	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
3	Xã Thọ Sơn (3 thôn)	600		600	
XIII	Huyện Tĩnh Gia	2,990	1,790	1,200	
1	Xã Phú Sơn	895	895		
2	Xã Tân Trường	895	895		
3	Xã Phú Lâm (3 thôn)	600		600	
4	Xã Trường Lâm (3 thôn)	600		600	
XIV	Huyện Vĩnh Lộc	3,400		3,400	
1	Xã Vĩnh An (3 thôn)	600		600	
2	Xã Vĩnh Hùng (4 thôn)	800		800	
3	Xã Vĩnh Hùng (4 thôn)	800		800	
4	Xã Vĩnh Long (4 thôn)	800		800	
5	Xã Vĩnh Quang (1 thôn)	200		200	
6	Xã Vĩnh Thịnh (1 thôn)	200		200	
XV	Huyện Thọ Xuân	800		800	
1	Xã Xuân Phú (3 thôn)	600		600	
2	Xã Xuân Thắng (1 thôn)	200		200	
XVI	Huyện Yên Định	600		600	
1	Xã Yên Lâm (3 thôn)	600		600	